

**CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI XÂY DỰNG LÊ GIA**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI XÂY DỰNG LÊ GIA

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài:

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 3801274706

**3. Ngày thành lập:** 17/06/2022

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

1406/51, khu phố 4, Phường Tân Đồng, Thành phố Đồng Xoài, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam

Điện thoại: 0949582228

Fax:

Email: xaydunglegia@gmail.com

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                             | Mã ngành    |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                 | 4322        |
| 2.  | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                        | 4329        |
| 3.  | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống                | 4620        |
| 4.  | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                | 4653        |
| 5.  | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác                                       | 4659        |
| 6.  | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                               | 4663        |
| 7.  | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu                                     | 4669        |
| 8.  | Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa                                                  | 0118        |
| 9.  | Trồng cây cao su                                                                      | 0125        |
| 10. | Trồng cây lâu năm khác                                                                | 0129        |
| 11. | Nhân và chăm sóc cây giống hàng năm                                                   | 0131        |
| 12. | Nhân và chăm sóc cây giống lâu năm                                                    | 0132        |
| 13. | Chăn nuôi gia cầm                                                                     | 0146        |
| 14. | Trồng rừng, chăm sóc rừng và ươm giống cây lâm nghiệp                                 | 0210        |
| 15. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại                                             | 8230        |
| 16. | Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu                               | 9329        |
| 17. | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê | 6810        |
| 18. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất                     | 6820(Chính) |
| 19. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan                                   | 7110        |
| 20. | Quảng cáo                                                                             | 7310        |

Thời gian đăng từ ngày 17/06/2022 đến ngày 17/07/2022

|     |                                                                                          |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 21. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                         | 4722 |
| 22. | Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét                                                          | 0810 |
| 23. | Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu                                           | 1079 |
| 24. | Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác                                        | 1621 |
| 25. | Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện | 1629 |
| 26. | Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh                                     | 2013 |
| 27. | Sản xuất các cấu kiện kim loại                                                           | 2511 |
| 28. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                           | 4933 |
| 29. | Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch      | 7990 |
| 30. | Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt                                        | 8129 |
| 31. | Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan                                                    | 8130 |
| 32. | Sửa chữa máy móc, thiết bị                                                               | 3312 |
| 33. | Khai thác, xử lý và cung cấp nước                                                        | 3600 |
| 34. | Thu gom rác thải không độc hại                                                           | 3811 |
| 35. | Thu gom rác thải độc hại                                                                 | 3812 |
| 36. | Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại                                                 | 3821 |
| 37. | Xử lý và tiêu huỷ rác thải độc hại                                                       | 3822 |
| 38. | Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác                                        | 3900 |
| 39. | Xây dựng nhà để ở                                                                        | 4101 |
| 40. | Xây dựng nhà không để ở                                                                  | 4102 |
| 41. | Xây dựng công trình đường bộ                                                             | 4212 |
| 42. | Xây dựng công trình điện                                                                 | 4221 |
| 43. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                      | 4222 |
| 44. | Xây dựng công trình công ích khác                                                        | 4229 |
| 45. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                    | 4293 |
| 46. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                               | 4299 |
| 47. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                        | 4312 |
| 48. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                    | 4321 |

**6. Vốn điều lệ:** 1.000.000.000 VNĐ

**7. Danh sách thành viên góp vốn:**

| STT | Tên thành viên | Quốc tịch | Địa chỉ liên lạc đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức     | Giá trị vốn góp (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số Giấy tờ pháp lý của cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Giấy tờ pháp lý của tổ chức | Ghi chú |
|-----|----------------|-----------|----------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | LÊ HỮU AN      | Việt Nam  | Khu phố 4, Phường Tân Đông, Thành phố Đồng Xoài, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam | 550.000.000           | 55,000    | 285118994                                                                                               |         |
| 2   | LÊ HẢI NAM     | Việt Nam  | khu phố 4, Phường Tân Đông, Thành phố Đồng Xoài, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam | 450.000.000           | 45,000    | 040092029407                                                                                            |         |

## 8. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: LÊ HẢI NAM

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 30/01/1992

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 040092029407

Ngày cấp: 10/05/2021

Nơi cấp: Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: Khu phố 4, Phường Tân Đông, Thành phố Đồng Xoài, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Khu phố 4, Phường Tân Đông, Thành phố Đồng Xoài, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam

9. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Tỉnh Bình Phước